**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

***(Kèm theo quyết định số: 122.2022/ QĐ - VPCNCL ngày 01 tháng 03 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)***

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học Tiền Giang**

*Laboratory:* ***Tien Giang Technical and Biotechnological Center***

Cơ quan chủ quản: **Sở Khoa học Công nghệ Tiền Giang**

*Organization:* ***Tien Giang department of science and technology***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

*Field of testing:* ***Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Đoàn Thanh Tuyết**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory* :

| TT | Họ và tên/ *Name* | Phạm vi được ký/ *Scope* |
|---|---|---|
| 1. | **Võ Trung Hiếu** | Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests* |
| 2. | **Trịnh Thị Thắng** | |
| 3. | **Nguyễn Văn Hiệp** | |

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 369**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **01/03/2025**

Địa chỉ / *Address*: **Quốc lộ 50, ấp Hội Gia, xã Mỹ Phong, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang**

Địa điểm / *Location*: **Quốc lộ 50, ấp Hội Gia, xã Mỹ Phong, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang**

Điện thoại/ *Tel*: **0273 3872 175** Fax: **0273 3880 708**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

*Field of Testing: Chemical*

| TT | **Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested* | **Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests* | **Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | **Phương pháp thử** *Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Nước sạch, Nước uống đóng chai Nước khoáng đóng chai, Nước mưa, Nước ngầm, Nước mặt, Nước thải, Nước bùn lỏng** ***Domestic water, Bottled drinking water Mineral bottled water Rainwater, Underground water, Surface water, Wastewater, Liquid sludge water*** | Xác định pH *Determination of pH* | 2~12 | TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008) |
| 2. | **Nước sạch, Nước mặt, Nước thải** ***Domestic water, Surface water, Wastewater*** | Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh *Determination suspended solids by filtration through glass-fibres* | 9 mg/L | TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997) |
| 3. | | Xác định hàm lượng Nitơ *Determination of nitrogen content* | 8 mg/L | TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991) |
| 4. | **Nước thải** ***Wastewater*** | Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of amonium content* *Distillation and titration method* | 0,9 mg/L | TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) |

| TT | **Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested* | **Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests* | **Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | **Phương pháp thử** *Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| 5. | **Nước sạch, Nước ngầm, Nước mặt** ***Domestic water, Underground water, Surface water*** | Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ bằng tay *Determination of ammonium content* *Manual spectrometric method* | 0,07 mg/L | TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) |
| 6. | **Nước sạch, Nước uống đóng chai Nước khoáng đóng chai, Nước ngầm, Nước mặt, Nước thải,** ***Domestic water, Bottled drinking water Mineral bottled water Underground water, Surface water, Wastewater*** | Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc Nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) *Determination of Chloride content* *Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)* | 18 mg/L | TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989) |
| 7. | | Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determination of nitrite content* *Molecular absorption spectrometric method* | 0,02 mg/L | TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984) |
| 8. | | Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp trắc phổ dùng Amoni Molipdat *Determination Phosphorous content* *Ammonium molybdate spectrometric method* | 0,07 mg/L | TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004) |
| 9. | | Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dung axit sulfosalicylic *Determination of nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid* | 0,07 mg/L | TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988) |
| 10. | | Xác định hàm lượng Sắt *Determination of Iron content* | 0,2 mg/L | SMEWW 3500-Fe-B: 2017 |
| 11. | **Nước mặt, Nước thải** ***Surface water, Wastewater*** | Xác định nhu cầu oxy hóa hoá học *Determination of chemical oxygen demand* | 40 mg/L | SMEWW 5220C: 2017 |

| TT | **Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested* | **Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests* | **Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | **Phương pháp thử** *Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| 12. | **Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu** ***Animal feeding stuffs, raw material*** | Xác định độ ẩm *Determination of moisture* | 0,5 % | TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999) |
| 13. | | Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng Prôtein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method* | Nitơ / *Nitrogen*: 0,03 % Protein thô / *crude protein:* 0,20 % | TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005) |
| 14. | | Xác định hàm lượng Natri clorua *Determination of sodium chloride content* | 0,06 % | TCVN 4806-1:2018 (ISO 6495:199) |
| 15. | **Phân bón** ***Fertilizers*** | Xác định độ ẩm *Determination of moisture* | 1 % | TCVN 9297:2012 |
| 16. | | Xác định pH *Determination of pH* | 2~12 | QCVN 01-189:2019 / BNNPTNT |
| 17. | | Xác định cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black *Determination of total organic carbon Walkley- Black method* | 0,3 % | TCVN 9294:2012 |
| 18. | | Xác định hàm lượng Nitơ tổng số *Determination of total nitrogen content* | 0,03 % | TCVN 8557:2010 |
| 19. | | Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrate content Kjeldahl method* | 0,03 % | TCVN 10682:2015 |
| 20. | | Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu *Determination of available potassium content* | 0,002 % | TCVN 8560:2018 |
| 21. | | Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu *Determination of avarlable phosphorus content* | 0,02 % | TCVN 8559:2010 |

| TT | **Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested* | **Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests* | **Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | **Phương pháp thử** *Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| 22. | **Phân bón** ***Fertilizers*** | Xác định hàm lượng Asen tổng số.<br>Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện<br>*Determination of total Arsenic content*<br>*Electrothermal atomic absorption spectrometry method* | 0,3 mg/kg | TCVN 11403:2016 |
| 23. | | Xác định hàm lượng Chì tổng số.<br>Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện<br>*Determination of total lead content*<br>*Electrothermal atomic absorption spectrometry method* | 0,25 mg/kg | TCVN 9290:2018 |
| 24. | | Xác định hàm lượng Cadimi tổng số.<br>Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện<br>*Determination of total Cadmium content*<br>*Electrothermal atomic absorption spectrometry method* | 0,1 mg/kg | TCVN 9291:2018 |
| 25. | | Xác định hàm lượng thuỷ ngân tổng số<br>Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh<br>*Determination of total mercury content*<br>*Cold vapour automic absorption spectromertry method* | 0,1 mg/kg | TCVN 10676:2015 |

Ghi chú/*Note*:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/ *National Regulation*

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of testing: Biological*

| TT | **Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested* | **Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests* | **Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | **Phương pháp thử** *Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Nước mặt, nước thải** ***surface water, wastewater*** | Định lượng Coliform, vi khuẩn Coliform chịu nhiệt và E.coli giả định<br>Phần 2: Phương pháp nhiều ống (Số có xác xuất cao nhất)<br>*Enumeration of Coliform orfanaisms thermotolerant Coliform organisms and presumptive Escherichia coli*<br>*Part 2: Multiple tube (most probable number) method* | 0 MPN/100mL | TCVN 6187-2:2020 (ISO 9308-2:2012) |
| 2. | **Nước ăn uống, nước sạch, nước ngầm, nước đóng chai** ***Dringking water, domestic water, underground water, botled water*** | Định lượng *E.coli* và Coliform<br>Phần 1: Phương pháp lọc màng<br>*Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria*<br>*Part 1: Membrane filtration method* | 1 CFU/100mL<br>1 CFU/250mL | TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014) |
| 3. | **Phân bón** ***Fertilizers*** | Định lượng *Escherichia coli* giả định<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất.<br>*Enumeration of presumptive Escherichia coli*<br>*Most probable number technique* | 0 MPN/g<br>0 MPN/mL | TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005) |